

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3622**/BTC-CST

Hà Nội, ngày **24** tháng **3** năm 2025

V/v dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Hiệp hội: Hiệp hội chăn nuôi Việt Nam, Hiệp hội rau quả Việt Nam, Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam.

Tại Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 10/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo, đã giao Bộ Tài chính: “Rà soát các sắc thuế đang áp dụng với các nước, nhất là các nước có quan hệ Đối tác chiến lược/Đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam, trong đó có Hoa Kỳ trên tinh thần đảm bảo hài hòa, cân bằng lợi ích; khẩn trương trình Chính phủ việc sửa Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 để điều chỉnh thuế suất một số mặt hàng đảm bảo hài hòa, hợp lý, có lợi cho cả hai bên theo trình tự thủ tục rút gọn, hoàn thành trong tháng 3 năm 2025”.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 06/CT-TTg nêu trên và Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Thường trực Chính phủ ngày 23/3/2025, Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan theo trình tự, thủ tục rút gọn (dự thảo Nghị định).

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia đối với nội dung dự thảo Nghị định (Hồ sơ gửi kèm).

Ý kiến của Quý cơ quan đề nghị gửi về Bộ Tài chính chậm nhất trong ngày 26/03/2025 để kịp trình Chính phủ ban hành trong tháng 3/2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi File về địa chỉ email: tranhuyentrang@mof.gov.vn.

(Thông tin chi tiết xin liên hệ: Trần Huyền Trang, Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Bộ Tài chính; điện thoại: 024.22202828 - máy lẻ 5079; di động: 0967863355)

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải xin ý kiến);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng tải xin ý kiến);
- Lưu: VT, CST (XNK) (07 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Cao Anh Tuấn**

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 1

## TỜ TRÌNH

**Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ thẩm quyền được giao tại Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây là Nghị định số 26/2023/NĐ-CP).

Tại Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 10/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo, trong đó đã giao Bộ Tài chính: “Rà soát các sắc thuế đang áp dụng với các nước, nhất là các nước có quan hệ Đối tác chiến lược/Đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam, trong đó có Hoa Kỳ trên tinh thần đảm bảo hài hòa, cân bằng lợi ích; khẩn trương trình Chính phủ việc sửa Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 để điều chỉnh thuế suất một số mặt hàng đảm bảo hài hòa, hợp lý, có lợi cho cả hai bên theo trình tự thủ tục rút gọn, hoàn thành trong tháng 3 năm 2025.”

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chỉ thị số 06/CT-TTg nêu trên và Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Thường trực Chính phủ ngày 23/3/2025, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi mức thuế suất của một số mặt hàng tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP như sau:

# **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

## **1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

### **1.1. Cơ sở chính trị**

Ngày 11/9/2023, Việt Nam và Hoa Kỳ đã thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững. Đây là dấu mốc quan trọng trong đường lối chính trị, ngoại giao kinh tế của Việt Nam, góp phần nâng cao vị thế địa chính trị của Việt Nam trên thế giới. Tại tuyên bố chung về kinh tế thương mại đầu tư, hai quốc gia nhất trí tạo điều kiện thuận lợi và mở cửa thị trường hơn nữa cho hàng hóa, dịch vụ mỗi nước.

Ngoài ra, Việt Nam đã thiết lập Đối tác Chiến lược toàn diện đối với 11 quốc gia khác: Trung Quốc, Liên bang Nga, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Pháp, Malaysia, New Zealand, Indonesia, Singapore. Trong đó, 11/12 quốc gia này đã nằm trong các Hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam là thành viên và được hưởng các ưu đãi về thuế quan nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại các Hiệp định này. Mặc dù Việt Nam và Hoa Kỳ đã thiết lập Hiệp định thương mại song phương từ năm 2001 nhưng Việt Nam và Hoa Kỳ chưa có Hiệp định thương mại tự do về cắt giảm thuế quan nên Hoa Kỳ vẫn là đối tác chịu mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi (MFN) áp dụng chung cho các quốc gia là thành viên WTO.

Tại Nghị quyết số 34/NQ-TW ngày 09/01/2023 về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng, Kết luận số 71-KL/TW ngày 16/2/2024 về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn triển khai đường lối đối ngoại của Đại hội XIII của Đảng, đặt ra việc xử lý các vấn đề với các nước lớn (bao gồm cả Hoa Kỳ) trong tổng thể triển khai đối ngoại của Việt Nam trong thời gian tới, đảm bảo cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc, phục vụ tốt nhất mục tiêu phát triển, củng cố vị thế của Việt Nam.

### **1.2. Cơ sở pháp lý**

Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định Chính phủ có thẩm quyền ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Căn cứ thẩm quyền quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành trình Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Do đó, Chính phủ có thẩm quyền ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

## 2. Cơ sở thực tiễn

Đối tác chiến lược toàn diện là mức độ cao nhất trong hệ thống các mối quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia hoặc giữa quốc gia và tổ chức quốc tế. Đây là quan hệ chiến lược và dài hạn, được xác định bởi sự gắn kết lợi ích lâu dài, sự hỗ trợ đôi bên và sự thúc đẩy hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Trong lĩnh vực kinh tế, thương mại với các Đối tác này, có 03 quốc gia đạt mức thương mại song phương từ 50 tỷ USD trở lên bao gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, đây đều là các nền kinh tế lớn nhất trên thế giới nên cần có những chính sách hài hòa, đảm bảo lợi ích công bằng của các quốc gia này trong bối cảnh kinh tế thế giới đang đối mặt với nhiều thách thức như chiến tranh thương mại, xung đột chính trị, biến động khó dự báo của nền kinh tế toàn cầu. Việt Nam có thặng dư thương mại đối với Hoa Kỳ và thâm hụt thương mại đối với Trung Quốc và Hàn Quốc.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (chiếm 30% tổng xuất khẩu hàng hóa) và Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 8 của Hoa Kỳ. Năm 2024 tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đạt hơn 132 tỷ USD. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt gần 119 tỷ USD, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2023; nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 15 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2023. Thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ đạt khoảng 104 tỷ USD (gấp 7 lần trị giá nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ). Trao đổi thương mại song phương tăng trưởng mạnh mẽ ổn định; thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ tăng tương ứng qua từng năm. Tuy nhiên, thâm hụt thương mại với Việt Nam cũng là vấn đề Hoa Kỳ quan ngại từ nhiều năm, đặc biệt từ năm 2019 khi Hoa Kỳ yêu cầu hai bên cùng xây dựng và triển khai một Kế hoạch hành động Việt Nam - Hoa Kỳ hướng đến cán cân thương mại hài hòa và bền vững.

Theo đó, cần thiết điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng để đảm bảo đối xử công bằng giữa các Đối tác Chiến lược toàn diện của Việt Nam.

## 3. Đề xuất

Trước bối cảnh xung đột thuế quan, địa chính trị giữa các nước lớn, Bộ Tài chính đã rà soát tổng thể các mức thuế (thuế nhập khẩu ưu đãi MFN (là mức thuế suất áp dụng cho các nước trong WTO), thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (là mức thuế suất áp dụng cho các quốc gia có Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Việt Nam), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế bảo vệ môi trường (BVMT), thuế giá trị gia tăng (GTGT)) đối với các mặt hàng mà các nước quan tâm cũng như mức thuế mà các nước này đang áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu để xây dựng, định hướng chính sách thuế của Việt Nam nhằm cải thiện cán cân thương mại. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng so sánh tổng thể các mức thuế với các quốc gia là Đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam thì Việt Nam đang áp dụng tổng thể các mức thuế cơ bản cao hơn. Cụ thể:

- Đối với 11/12 quốc gia có Hiệp định thương mại tự do với Việt Nam, tại thời điểm đàm phán, Việt Nam nằm trong nhóm các nước kém phát triển trong ASEAN và tại các Hiệp định song phương và đa phương, Việt Nam luôn yêu cầu đàm phán trên nguyên tắc có đi có lại và có tính đến yếu tố “*trình độ phát triển của Việt Nam*”. Theo đó, tại các Hiệp định này, Việt Nam có mức độ cắt giảm thuế quan chậm hơn và/hoặc thấp hơn so với các quốc gia thành viên khác trong Hiệp định. Do vậy, đối với cùng một mặt hàng, Việt Nam áp dụng mức thuế cơ bản cao hơn so với các quốc gia áp dụng đối với Việt Nam.

- Đối với Hoa Kỳ là đối tác đang áp dụng thuế suất MFN, cũng là đối tác đang có thặng dư thương mại lớn của Việt Nam, qua rà soát, so sánh tổng thể các mức thuế thì hầu hết các mặt hàng Việt Nam đều áp dụng cao hơn so với Hoa Kỳ áp dụng.

Bộ Tài chính đã có Báo cáo Thủ tướng Chính phủ cụ thể về nội dung này và các Thành viên Chính phủ cũng đã có ý kiến về nội dung của Báo cáo. Tại Chỉ thị số 06/CT-TTg và Phiên họp Thường trực Chính phủ ngày 23/3/2025, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính khẩn trương trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa Nghị định số 26/2023/NĐ-CP trong tháng 3/2025.

Theo đó, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

### **1. Mục đích ban hành văn bản**

Việc ban hành Nghị định nhằm mục đích sau:

- a) Góp phần cải thiện cán cân thương mại đối với các Đối tác thương mại toàn diện.
- b) Khuyến khích doanh nghiệp đa dạng hóa hàng hóa nhập khẩu, tạo sức mua cho người tiêu dùng.
- c) Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

### **2. Quan điểm xây dựng Nghị định**

- a) Đảm bảo thực hiện các nguyên tắc ban hành thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- b) Điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu.
- c) Tập trung điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu (KNNK) cao các nước quan tâm.
- d) Mức thuế suất điều chỉnh cơ bản không thấp hơn các mức thuế suất của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên, đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai.
- e) Đảm bảo không phát sinh mức thuế suất mới tại Biểu thuế (hiện nay,

Biểu thuế đang có 32 mức thuế suất).

(g) Đảm bảo thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa cùng tính chất, cùng chủng loại để hạn chế gian lận thương mại, gây khó khăn trong công tác phân loại, tính thuế hàng hóa.

### **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ ĐỊNH**

**1. Phạm vi điều chỉnh:** Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

**2. Đối tượng áp dụng:** Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Cơ quan hải quan, công chức hải quan; Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

### **IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế, khung thuế suất và thẩm quyền ban hành biểu thuế quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, VCCI và các Hiệp hội có liên quan về nội dung dự thảo Nghị định và gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tài chính đã nhận được các ý kiến tham gia và đã có Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến (kèm theo). Bộ Tài chính đã có công văn gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định về dự thảo Nghị định (Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp kèm theo).

### **V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Trên cơ sở nội dung Báo cáo của Bộ Tài chính đã được các Thành viên Chính phủ có ý kiến, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các nhóm mặt hàng sau:

#### **1. Các mặt hàng ô tô thuộc mã HS 8703.23.63, 8703.23.57, 8703.24.51**

##### **1.1. Chính sách thuế hiện hành**

- Mã HS 8703.23.63: Ô tô chở người có khoang chở hành lý chung và ô tô thể thao nhưng không kể ô tô thể thao, loại 4 bánh chủ động, dung tích xi

lanh trên 2000cc nhưng không quá 2500 cc. Tổng KNNK năm 2024 là 40,8 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 11,8 triệu USD (chiếm 29%) và KNNK FTA là 29 triệu USD (chiếm 71%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 64%. Cam kết trần WTO là 70%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại ATIGA là 0%, không cam kết trong VJEPA, AJCEP. Thuế suất CPTPP là 31,8%. Các FTA khác từ 0% đến 78%. Thuế TTĐB là 50%, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

- Mã HS 8703.23.57: Ô tô kiểu sedan có dung tích xi lanh trên 2000 cc nhưng không quá 2500cc. Tổng KNNK năm 2024 là 13,23 triệu USD, trong đó không có KNNK chịu thuế MFN và KNNK FTA là 13,23 triệu USD (chiếm 100%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 64%. Cam kết trần WTO là 70%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại ATIGA là 0%, không cam kết trong VJEPA, AJCEP. Thuế suất CPTPP là 31,8%. Các FTA khác từ 0% đến 78%. Thuế TTĐB là 50%, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

- Mã HS 8703.24.51: Ô tô khác loại 4 bánh chủ động. Tổng KNNK năm 2024 là 71,29 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 8,1 triệu USD (chiếm 11,36%) và KNNK FTA là 63,19 triệu USD (chiếm 88,64%). Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 45%. Mức cam kết trần WTO là 47%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại ATIGA là 0%, không cam kết trong VJEPA, AJCEP. Thuế suất CPTPP là 25%. Các FTA khác từ 0% đến 59%. Thuế TTĐB là 90%, 110%, 130%, 150% tùy theo dung tích xi lanh; thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

## **1.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Tính đến năm 2024, quy mô thị trường ô tô Việt Nam khoảng 510.000 xe/năm, trong đó sản lượng sản xuất, lắp ráp trong nước là 338.000 xe/năm và sản lượng nhập khẩu là hơn 173.000 xe/năm (nhập khẩu chủ yếu từ các nước ASEAN đang áp dụng mức thuế suất FTA là 0%). Quy mô thị trường ô tô Việt Nam còn nhỏ so với các nước trong khu vực. Theo Bộ Công Thương, dự kiến đến năm 2030, tổng tiêu thụ ô tô vào khoảng 1 đến 1,1 triệu chiếc. Như vậy, trong 05 năm tới phải đạt mục tiêu tiêu thụ gấp đôi so với hiện tại.

Các doanh nghiệp trong nước hiện nay chủ yếu sản xuất, lắp ráp các loại xe có dung tích xi lanh thấp (từ 2.000cc trở xuống) để phục vụ đa số nhu cầu của người dân Việt Nam.

## **1.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

KNNK của cả 03 dòng thuế ô tô này đều nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là Thái Lan (thuộc Hiệp định ATIGA), Nhật Bản (thuộc Hiệp định CPTPP). Theo đó việc giảm thuế MFN có thể tác động làm tăng dịch chuyển thương mại, người dân tiếp cận được các sản phẩm xe cao cấp có mức giá phù hợp hơn, tuy nhiên thực tế chuyển dịch thương mại đối với ô tô còn phụ thuộc vào thị hiếu, giá cả, dịch vụ sau bán hàng, mức tiêu hao nhiên liệu và ngoài ra, xe còn là tài sản lớn nên



người dân Việt Nam có thói quen mua xe theo loại phổ cập. Đồng thời, trong nước cơ bản không sản xuất các dòng xe dung tích xi lanh cao này.

Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu mặt hàng ô tô mã HS 8703.23.63 và 8703.23.57, từ 64% xuống 32% gần bằng mức thuế suất cam kết CPTPP năm 2025 và mã HS 8703.24.51 từ 45% xuống 32% để thống nhất mức thuế của 3 mã HS trên.

Thực hiện theo phương án này dự kiến giảm số thu ngân sách nhà nước (NSNN) khoảng **8,81 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024, nhưng mức này có thể thấp hơn nếu số lượng nhập khẩu tăng lên từ các nước MFN thay cho nhập từ ASEAN.

## **2. Mặt hàng ethanol**

### **2.1. Chính sách thuế hiện hành**

Mặt hàng ethanol gồm cồn etylic đã biến tính có nồng độ trên 99% tính theo thể tích (mã HS 2207.20.11) và cồn etylic đã biến tính, có nồng độ dưới 99% (mã HS 2207.20.19). Tổng KNNK năm 2024 là 28,19 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 27,8 triệu USD (chiếm 98,6%) và KNNK FTA là 183,5 nghìn USD (chiếm 0,65%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%. Cam kết trần WTO đối với mã 2207.20.11 là 20%, đối với mã 2207.20.19 là 40%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại ATIGA, VKFTA là 0%, tại EVFTA là 9%; tại CPTPP: 6,6%, 3,3% hoặc 13,3%. Tại các FTA khác từ 0% đến 20%. Mặt hàng này không chịu thuế TTĐB, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

### **2.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Nguyên liệu chủ yếu để pha chế ra ethanol tại Việt Nam là ngô, lúa mì, nhưng quy mô vùng không lớn, chủ yếu phải thu mua từ các hộ dân trồng. Nguồn nguyên liệu thứ cấp số lượng ít là rỉ đường từ các nhà máy đường. Trong nước chỉ sản xuất được một phần, chủ yếu dùng trong y tế mà không đủ để phối trộn với xăng khoáng. Như vậy, ethanol do Việt Nam sản xuất còn hạn chế và có chi phí giá thành cao, sản lượng thấp do nguồn nguyên liệu không ổn định nên kém cạnh tranh về giá so với ethanol nhập khẩu. Ngoài ra, ethanol là nguyên liệu để phối trộn với xăng giúp giảm phát thải khí nhà kính. Bộ Công Thương đã và đang triển khai nhiều giải pháp xây dựng chính sách khuyến khích và thúc đẩy tiêu thụ ethanol.

### **2.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Mặt hàng ethanol, mã HS 2207.20.19; 2207.20.11, nhập khẩu lớn nhất từ Hoa Kỳ; tiếp đến là Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản (thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt từ các nước này cùng là 0%). Hiện nay, trong nước đã sản xuất mặt hàng ethanol nhưng không đáng kể. Mặt hàng xăng khoáng hiện nay có thuế suất thuế nhập khẩu cơ bản là 0%, trừ xăng khoáng theo Hiệp định FTA với Hàn Quốc là 8%. Năm 2023, khi xăng khoáng điều chỉnh xuống mức 10% thì

Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ điều chỉnh đồng nhất mặt hàng ethanol từ 15% xuống 10%, bằng mức xăng khoáng để khuyến khích sử dụng xăng sinh học theo chủ trương của Chính phủ. Do mặt hàng này cần khuyến khích sử dụng, trong nước cơ bản sản xuất chỉ cung cấp cho y tế mà không đủ để phối trộn với xăng khoáng nên Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 10% xuống 5% mà không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến số thu NSNN giảm khoảng **1,53 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

### **3. Mặt hàng đùi gà đông lạnh**

#### **3.1. Chính sách thuế hiện hành**

Mặt hàng đùi gà đông lạnh (mã HS 0207.14.20) có tổng KNNK năm 2024 là 112,6 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 105,9 triệu USD (chiếm 94,05%) và KNNK FTA là 6,7 triệu USD (chiếm 5,95%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN của phân nhóm 0207.14 là 20%. Cam kết trần WTO là 20%. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại CPTPP là 5,4% đối với cánh gà, đùi gà và thịt loại khác. Thuế suất tại EVFTA là 9%. Các FTA từ 0% đến 20%. Thuế TTĐB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế khâu nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

#### **3.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi gà đã có nhiều cơ hội phát triển nhờ nhu cầu tiêu thụ gà trong nước và quốc tế tăng cao, sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức quốc tế. Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích và hỗ trợ ngành chăn nuôi gà phát triển bền vững như miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho các doanh nghiệp và hộ chăn nuôi, hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị sản xuất an toàn, hỗ trợ xây dựng và công nhận các cơ sở sản xuất gà giống... Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, FAO, USAID... cũng đã có nhiều hoạt động hợp tác và hỗ trợ ngành chăn nuôi gà Việt Nam trong các lĩnh vực như: nâng cao năng lực quản lý, phòng chống dịch bệnh, cải thiện chất lượng sản phẩm, tiếp cận thị trường quốc tế...; Áp dụng công nghệ và khoa học vào chăn nuôi: Công nghệ và khoa học là những yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả và chất lượng của ngành chăn nuôi gà. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi gà ở Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức cạnh tranh từ nhiều khía cạnh khác nhau, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững của ngành, chủ yếu từ chi phí sản xuất cao do nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; dịch bệnh cúm gia cầm là một trong những rủi ro lớn nhất đối với ngành chăn nuôi gà, không chỉ gây thiệt hại về số lượng và chất lượng sản phẩm, mà còn ảnh hưởng đến uy tín và niềm tin của người tiêu dùng; Cạnh tranh từ các nước khác như Hoa Kỳ, Brazil, Hàn Quốc, Ba Lan... Các sản phẩm gà nhập khẩu từ các nước này có giá rẻ hơn so với sản phẩm gà trong nước do có quy mô chăn nuôi lớn, hiệu quả kinh tế cao, chi phí sản xuất thấp.

### **3.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Đối với nhóm hàng nông nghiệp, thịt gà là nhóm Việt Nam thực hiện bảo hộ cao trong các Hiệp định thuế quan hoặc trong quá trình đàm phán (thuộc nhóm nhạy cảm cao), không cam kết cắt giảm hoặc nếu buộc phải cắt giảm sẽ vào giai đoạn cuối cùng khi thực hiện cam kết. Do vậy, các Biểu thuế hiện hành cũng cơ bản giữ mức trần cam kết khi chưa đến thời gian cắt giảm cuối cùng do thịt gà là nhóm hàng thực phẩm thiết yếu, kể cả theo thói quen tiêu dùng của người dân Việt Nam, đồng thời là mặt hàng của người nông dân, các gia đình, hộ dân đều có thể tăng gia sản xuất tại nhà nên qua đó đã góp phần giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Với mức thuế nhập khẩu 20% như hiện nay, giá gà nhập khẩu vẫn thấp hơn so với giá thành người dân sản xuất.

Gà là loại Việt Nam đã nuôi nhiều và cung cấp đủ nhu cầu tiêu dùng, không chỉ nuôi tại các trang trại lớn mà còn được nuôi tại các hộ gia đình. Do đó, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu đùi gà từ 20% xuống 15% (ASEAN có mức thuế nhập khẩu thấp nhất trong các FTA là 5%).

Thực hiện theo phương án này thì mức giảm thu NSNN dự kiến khoảng **5,56 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

## **4. Mặt hàng hạt dẻ cười, chưa bóc vỏ**

### **4.1. Chính sách thuế hiện hành**

Mặt hàng hạt dẻ cười, chưa bóc vỏ thuộc mã HS 0802.51.00. Tổng KNNK năm 2024 là 233,9 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 200,5 triệu USD (chiếm 85,72%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 15%. Cam kết trần WTO là 15%. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại FTA là 0% trừ AHKFTA là 3%. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế khâu nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

### **4.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Trong nước hiện nay chưa trồng được mặt hàng này do điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng không phù hợp.

### **4.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu từ 15% xuống 5% để đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến mức giảm thu NSNN tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024 là khoảng **21,05 triệu USD**.

## **5. Mặt hàng hạnh nhân**

### **5.1. Chính sách thuế hiện hành**

Quả hạnh nhân thuộc mã HS 0802.12.90 có tổng KNNK năm 2024 là

144,1 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 101,8 triệu USD (chiếm 70,62%) và KNNK FTA là 12,3 triệu USD (chiếm 8,55%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%. Cam kết trần WTO là 10%. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của tại FTA là 0% trừ AHKFTA là 2%. Thuế TTĐB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế khâu nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

## **5.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Trong nước hiện nay chưa trồng được mặt hàng này do điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng không phù hợp.

## **5.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 10% xuống 5% để bằng với mức thuế suất mặt hàng hạt dẻ cười cùng phân nhóm.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến số giảm thu NSNN khoảng **5,34 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

## **6. Mặt hàng quả táo tươi**

### **6.1. Chính sách thuế hiện hành**

Mặt hàng táo tươi mã HS 0808.10.00 có tổng KNNK năm 2024 là 235,9 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 96,6 triệu USD (chiếm 40,96%) và KNNK FTA là 139,3 triệu USD (chiếm 59,04%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 8%. Cam kết trần WTO là 8%. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của tại FTA cơ bản là 0%. Thuế TTĐB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế khâu nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

### **6.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Hiện nay, mặt hàng táo tươi (loại quả to) sử dụng trong nước có nguồn gốc chủ yếu từ nhập khẩu, do Việt Nam chưa trồng được sản phẩm này.

### **6.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Trên thị trường hiện nay, táo tươi được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nam Phi, New Zealand, Pháp và các FTA đã cơ bản là 0%. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 8% xuống 5% để thúc đẩy đa dạng hóa nguồn nhập khẩu, qua đó tăng tỷ trọng nhập khẩu từ các nước MFN.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến số thu NSNN **giảm khoảng 3,04 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

## **7. Mặt hàng quả anh đào ngọt (Cherry)**

### **7.1. Chính sách thuế hiện hành**

Quả anh đào ngọt thuộc mã HS 0809.29.00. Tổng KNNK năm 2024 là

47,9 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 24,5 triệu USD (chiếm 51,09%) và KNNK FTA là 23,4 triệu USD (chiếm 48,91%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 10%. Cam kết trần WTO là 10%. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của tại FTA là 0% trừ AHKFTA là 2%. Thuế TTĐB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế khâu nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

## **7.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Quả anh đào ngọt là cây ôn đới hiện trong nước chưa trồng được do điều kiện khí hậu không phù hợp và chủ yếu được nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Australia, Canada vào thị trường trong nước. Ở Việt Nam, dù đã có những vườn thử nghiệm ở Đà Lạt và một số địa phương khác nhưng giống cây này vẫn chưa phổ biến.

## **7.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Tương tự như mặt hàng táo, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 10% xuống 5% để đa dạng hóa nguồn nhập khẩu và đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai.

Thực hiện theo phương án này thì dự kiến số thu NSNN **giảm khoảng 1,28 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

## **8. Mặt hàng nho khô**

### **8.1. Chính sách thuế hiện hành**

Nho khô thuộc mã HS 0806.20.00. Tổng KNNK năm 2024 là 16,7 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 6,4 triệu USD (chiếm 38,56%) và KNNK FTA là 10,1 triệu USD (chiếm 60,44%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 12% bằng cam kết trần WTO. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại FTA cơ bản là 0%. Thuế TTĐB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT không chịu thuế khâu nhập khẩu và 5% tại khâu tiêu dùng.

### **8.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Hiện nay, trong nước đã sản xuất được mặt hàng nho khô tại tỉnh Ninh Thuận, tuy nhiên, chủng loại còn ít và chưa đáp ứng được nhu cầu nội địa. Nho khô được tiêu thụ tại Việt Nam chủ yếu vẫn là hàng nhập khẩu.

### **8.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Nho khô được nhập khẩu chủ yếu từ Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, các FTA đối với mặt hàng này đều đã là 0%. Để đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai, Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ 12% xuống 5%.

Thực hiện theo phương án này thì số thu NSNN giảm khoảng **0,47 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

## 9. Mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ

### 9.1. Chính sách thuế hiện hành

(1) *Nhóm 44.21: Các sản phẩm bằng gỗ* (bao gồm các sản phẩm như mắc treo quần áo, quan tài, lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự, thanh gỗ để làm diêm...).

Các sản phẩm bằng gỗ thuộc nhóm 44.21 có tổng KNNK năm 2024 là 45,14 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 14,33 triệu USD (chiếm 31,75%) và KNNK FTA là 24 triệu USD (chiếm 53,3%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20% và 25% tùy loại, bằng cam kết trần WTO. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cơ bản là 0%, trừ AHKFTA (4% đến 25%) và EVFTA (0% đến 6,2%). Thuế TTĐB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

(2) *Nhóm 94.01 và 94.03: Ghế ngồi và các bộ phận của ghế ngồi; Đồ nội thất bằng gỗ*

Các sản phẩm gỗ thuộc 02 nhóm trên có tổng KNNK năm 2024 là 142,9 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 20,7 triệu USD (chiếm 14,47%) và KNNK FTA là 119,3 triệu USD (chiếm 83,49%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20% và 25% tùy loại, bằng cam kết trần WTO. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại các FTA cơ bản đã về 0%, trừ AHKFTA là 4%-25%, AIFTA là 5%. Thuế TTĐB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

### 9.2. Tình hình sản xuất trong nước

Ngành gỗ trong nước hiện nay là một trong những ngành đang trên đà phát triển một cách mạnh mẽ và dần khẳng định được vị thế trên thị trường quốc tế nhờ nhu cầu tiêu thụ gỗ ngày càng tăng cao, cùng với lợi thế về nguồn nguyên liệu dồi dào,<sup>1</sup> nguồn nhân lực trẻ trung và năng động, chi phí sản xuất tương đối thấp so với các nước trong khu vực<sup>2</sup>. Các sản phẩm gỗ sản xuất trong nước cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu trong nước và có tính cạnh tranh cao.

Hiện nay, Việt Nam đã vươn lên đứng thứ 5 thế giới về tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và đứng thứ 2 thế giới (chỉ sau Trung Quốc) về nhóm sản phẩm đồ gỗ có giá trị gia tăng cao là đồ mộc trong nhà và ngoài trời. Với vị thế thuộc nhóm các nước có tỷ trọng xuất khẩu gỗ hàng đầu thế giới, ngành gỗ Việt Nam đã và đang mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập sâu hơn vào các thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ngày càng hiện diện nhiều hơn tại các thị trường mới nổi như UAE, Ấn Độ... Theo thống kê của cơ quan hải

<sup>1</sup> Việt Nam đang có hơn 4,5 triệu ha rừng trồng. Tổng diện tích rừng của Việt Nam đạt gần 500 nghìn ha cho cả hai loại chứng chỉ VFCS/PEFC và FSC, trong đó có 280 nghìn ha đạt chứng chỉ rừng FCS.

<sup>2</sup> Theo nghiên cứu thị trường, Việt Nam là một trong ba quốc gia có chi phí vận hành bình quân thấp nhất khu vực Châu Á, chỉ cao hơn Campuchia và Myanmar và thấp hơn nhiều so với các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia.

quan, kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đối với mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 10,24 tỷ USD, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước. Đến nay, các sản phẩm gỗ của Việt Nam đã vươn tới 170 thị trường thế giới, trong đó 5 thị trường lớn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và EU, chiếm tới hơn 90% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp ngành gỗ đã nhanh chóng nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách hàng quốc tế đánh giá cao.

Bên cạnh đó, với sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng thương mại điện tử, một lượng lớn các sản phẩm gỗ hiện nay cũng được mua bán, trao đổi thông qua các sàn thương mại điện tử như Shopee, Lazada... giúp cho việc xuất nhập khẩu các mặt hàng này trở nên thuận tiện và dễ dàng hơn.

### **9.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu đối với mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ thuộc Nhóm 44.21 và Nhóm 94.01, 94.03<sup>3</sup> từ các mức thuế suất 20% và 25% xuống cùng một mức thuế suất là 5% để đảm bảo dư địa đàm phán trong tương lai cũng như bảo hộ sản xuất trong nước. Sản phẩm gỗ (đồ gỗ) là thế mạnh của Việt Nam đã sản xuất đáp ứng nhu cầu trong nước cũng như xuất khẩu đi nhiều quốc gia. Lượng hàng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam đến từ Trung Quốc và đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt cơ bản là 0%.

Thực hiện theo phương án này thì số thu NSNN giảm khoảng **7,04 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

## **10. Mặt hàng khí tự nhiên dạng hóa lỏng (LNG)**

### **10.1. Chính sách thuế hiện hành**

Mặt hàng khí tự nhiên dạng hóa lỏng (LNG) thuộc mã HS 2711.11.00. KNNK năm 2024 khoảng 150,3 triệu USD, trong đó KNNK chịu thuế MFN là 96,5 triệu USD (chiếm 64,23%) và KNNK FTA là 53,7 triệu USD (chiếm 35,77%).

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 5% bằng cam kết trần WTO. Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của tại các FTA cơ bản là 0%, trừ EVFTA/UKFTA là 1,2%, VCFTA là 1%, AANZFTA là 5% AHKFTA và RCEP không cam kết. Thuế TTDB không thu, thuế BVMT không thu, thuế GTGT là 10%.

### **10.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Hiện nay, Việt Nam chưa có cơ sở khai thác và hóa lỏng nên hạ tầng LNG chủ yếu tập trung ở khâu nhập khẩu, lưu trữ và tái khí hóa. Lượng khí LNG nhập khẩu vào Việt Nam dùng để phục vụ chính cho việc sản xuất điện khí nhằm giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường. Theo nhiều nguồn đánh giá,

<sup>3</sup> Toàn bộ Nhóm 44.21 và một số mã HS thuộc Nhóm 94.01 và 94.03 bao gồm: 9401.31.00, 9401.41.00, phân nhóm 9401.6x, 9401.91.00, 9403.30.00, 9403.40.00, 9403.50.00, phân nhóm 9403.60, 9403.91.00.

nhu cầu về khí đốt của Việt Nam hiện nay tuy chưa nhiều nhưng sẽ tăng đều qua các năm.

### **10.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế nhập khẩu của mặt hàng khí tự nhiên dạng hóa lỏng (mã HS 2711.11.00) từ 5% xuống 2%. Việc giảm thuế sẽ khuyến khích việc nhập khẩu nguồn nhiên liệu LNG ít phát thải, đồng thời có thể giúp giảm chi phí nhập khẩu, từ đó góp phần hạ giá thành sản xuất điện LNG, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân được sử dụng nguồn điện giá cả phải chăng trong bối cảnh nhu cầu năng lượng ngày càng tăng.

Thực hiện theo phương án này thì số thu NSNN giảm khoảng **3,2 triệu USD** tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2024.

## **11. Mặt hàng ethane**

### **11.1. Chính sách thuế hiện hành**

Mặt hàng ethane là nguyên liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm hóa dầu, thuộc nhóm 27.11<sup>4</sup>, mã HS 2711.19.00 (khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác (loại khác) dạng hóa lỏng), hiện hành đang áp dụng mức thuế suất MFN 5% theo quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

KNNK mã hàng này đến hết năm 2024 là 443 triệu USD, chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN và Trung Quốc (chiếm 99%). Hiện nay, mức thuế suất thuế nhập khẩu FTA đối với mã hàng này theo ATIGA và ACFTA là 0%.

### **11.2. Tình hình sản xuất trong nước**

Theo Bộ Công Thương, mặt hàng ethane nhập khẩu với mục đích sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm hóa dầu, không sử dụng để sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng.

Về năng lực sản xuất ethane trong nước: Theo Bộ Công Thương, hiện tại Việt Nam chưa có cơ sở sản xuất ethane. Việt Nam có 2 nhà máy chế biến khí: Nhà máy xử lý khí Dinh Cố và Nhà máy xử lý khí Cà Mau thuộc Tổng công ty Khí Việt Nam có khả năng sản xuất ethane từ nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng ethane trong nước không cao, trong khi đó, nhu cầu sử dụng khí khô (hỗn hợp khí C1 và C2) cho các hộ tiêu điện, đạm và có hộ công nghiệp khác trong nước rất lớn nên Nhà máy xử lý khí Dinh Cố và Nhà máy xử lý khí Cà Mau không thực hiện sản xuất ethane. Trong bối cảnh sản lượng khí thiên nhiên khai thác trong nước đang suy giảm, chưa đáp ứng đủ nhu cầu khí cho sản xuất điện trong giai đoạn tới và khí thiên nhiên khai thác trong nước phải được ưu tiên cho sản xuất điện để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, việc Nhà máy xử lý khí Dinh Cố và Nhà máy xử lý khí Cà Mau

<sup>4</sup> Bao gồm khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác ở dạng hóa lỏng và dạng khí (etylen, ethane, propan, butan,...).



sản xuất ethane làm nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm hóa dầu là chưa khả thi.

Về nhập khẩu, tiêu thụ trong nước: Theo Bộ Công Thương, trên cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, khối lượng nhập khẩu, tiêu thụ ethane (hóa chất) trong nước năm 2023 khoảng 6.800 tấn và năm 2024 khoảng 38.000 tấn. Việt Nam chưa nhập khẩu ethane làm nguyên liệu hóa dầu. Việc nhập khẩu ethane để làm nguyên liệu phục vụ sản xuất của Tổ hợp Hóa dầu miền Nam Việt Nam sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất trong nước liên quan đến mặt hàng này.

### **11.3. Phương án đề xuất của Bộ Tài chính**

Mã HS 2711.19.00 bao gồm cả ethane và một số loại khí dạng hóa lỏng khác. Bộ Tài chính đề xuất bổ sung mã HS 2711.19.00 vào chương 98 (thuế suất 0%). Đối với các loại khí dạng hóa lỏng khác thuộc mã HS 2711.19.00 áp dụng thuế suất 5%. Theo đó, về cơ bản không tác động đến thu NSNN.

*(Bảng tổng hợp đánh giá tác động tới NSNN của các mặt hàng nêu trên theo Phụ lục gửi kèm)*

## **VI. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Bố cục dự thảo Nghị định gồm 2 Điều cụ thể như sau:

***“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP***

*Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.*

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.*
- 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”*

## **VII. HIỆU LỰC THI HÀNH**

Tại khoản 1 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn: “1. Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn”.

Tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ) quy định: “1. Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 146 và khoản 3 Điều 147 của Luật”.

Tại Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 10/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính: “...khẩn trương trình Chính phủ việc sửa Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 để điều chỉnh thuế suất một số mặt hàng đảm bảo hài hòa, hợp lý, có lợi cho cả hai bên theo trình tự thủ tục rút gọn, hoàn thành trong tháng 3 năm 2025”.

Theo đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và khoản 1 Điều 37 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ hiệu lực thi hành của Nghị định này là kể từ ngày ký ban hành.

## **VIII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN**

Khi Nghị định được ban hành, toàn bộ nội dung Nghị định sẽ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức và người dân biết và thực hiện. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan cũng như chỉ đạo cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện tốt công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát để đảm bảo việc thực thi Nghị định có hiệu quả.

Nghị định đảm bảo không làm tăng tổ chức, biên chế, không làm phát sinh thủ tục hành chính, không có tác động về giới.

Trên đây là nội dung dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (XNK).

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Thắng**

**Phụ lục**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

| TT                           | Tên hàng<br>(mã HS)  | KNNK chịu<br>thuế MFN<br>(USD) | Thuế<br>suất<br>thuế<br>NK<br>hiện<br>hành | Thuế<br>suất<br>thuế<br>NK<br>đề<br>xuất<br>điều<br>chính | Thuế<br>suất<br>thuế<br>TTDB | Thuế suất<br>thuế GTGT |              | Số thuế phải nộp trước khi giảm thuế |                    |                      |                                   | Số thuế phải nộp sau khi giảm thuế |                    |                      |                                   | Số giảm thu<br>NSNN (USD) | Số giảm thu NSNN<br>(VND) |
|------------------------------|--|--------------------------------|--|---|------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                              |  |                                |  |   |                              | NK                     | Tiêu<br>dùng | Thuế nhập<br>khẩu<br>(USD)           | Thuế TTDB<br>(USD) | Thuế GTGT<br>(USD)   | Tổng số thuế<br>phải nộp<br>(USD) | Thuế nhập<br>khẩu<br>(USD)         | Thuế TTDB<br>(USD) | Thuế GTGT<br>(USD)   | Tổng số thuế<br>phải nộp<br>(USD) |                           |                           |
|                              |  |                                |  |   |                              |                        |              | I =<br>C*D                           | J =<br>(C + I)*F   | K =<br>(C + I + J)*H | L =<br>I + J + K                  | M =<br>C*E                         | N =<br>(C + M)*F   | O =<br>(C + M + N)*H | P =<br>M + N + O                  |                           |                           |
| A                            | B  | C                              | D  | E   | F                            | G                      | H            | I =<br>C*D                           | J =<br>(C + I)*F   | K =<br>(C + I + J)*H | L =<br>I + J + K                  | M =<br>C*E                         | N =<br>(C + M)*F   | O =<br>(C + M + N)*H | P =<br>M + N + O                  | Q =<br>L - P              | R =<br>Q*25.000           |
| 1                            | Ô tô khác, kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung và ô tô thể thao nhưng không kể ô tô van, loại 4 bánh chủ động, dung tích xi lanh trên 2000 cc nhưng không quá 2500 cc (HS 8703.23.63) | 11.866.181                     | 64%  | 32%   | 50%                          | 10%                    | 10%          | 7.594.356                            | 9.730.269          | 2.919.081            | 20.243.705                        | 3.797.178                          | 7.831.680          | 2.349.504            | 13.978.362                        | 6.265.344                 | 156.633.594.480           |
| 2                            | Ô tô kiểu sedan có dung tích xi lanh trên 2000 cc nhưng không quá 2500 cc (HS 8703.23.57)  | -                              | 64%  | 32%   | 50%                          | 10%                    | 10%          | -                                    | -                  | -                    | -                                 | -                                  | -                  | -                    | -                                 | -                         | -                         |
| 3                            | Ô tô khác loại 4 bánh chủ động (HS 8703.24.51)   | 8.102.180                      | 45%  | 32%   | 120%                         | 10%                    | 10%          | 3.645.981                            | 14.097.793         | 2.584.595            | 20.328.370                        | 2.592.698                          | 12.833.853         | 2.352.873            | 17.779.424                        | 2.548.946                 | 63.723.645.700            |
| 4                            | Ethanol (HS 2207.20.19/HS 2207.20.11)  | 27.801.026                     | 10%  | 5%  | 0                            | 10%                    | 10%          | 2.780.103                            | -                  | 3.058.113            | 5.838.215                         | 1.390.051                          | -                  | 2.919.108            | 4.309.159                         | 1.529.056                 | 38.226.410.579            |
| 5                            | Đùi gà đông lạnh (HS 0207.14.20)   | 105.860.807                    | 20%  | 15%   | 0                            | 0                      | 5%           | 21.172.161                           | -                  | 6.351.648            | 27.523.810                        | 15.879.121                         | -                  | 6.086.996            | 21.966.117                        | 5.557.692                 | 138.942.309.299           |
| 6                            | Hạt dẻ cười, loại chưa bóc vỏ (HS 0802.51.00)  | 200.498.307                    | 15%  | 5%  | 0                            | 0                      | 5%           | 30.074.746                           | -                  | 11.528.653           | 41.603.399                        | 10.024.915                         | -                  | 10.526.161           | 20.551.076                        | 21.052.322                | 526.308.054.826           |
| 7                            | Quả hạnh nhân (HS 0802.12.90)  | 101.767.981                    | 10%  | 5%  | 0                            | 0                      | 5%           | 10.176.798                           | -                  | 5.597.239            | 15.774.037                        | 5.088.399                          | -                  | 5.342.819            | 10.431.218                        | 5.342.819                 | 133.570.474.481           |
| 8                            | Táo tươi (HS 0808.10.00)   | 96.643.853                     | 8%   | 5%  | 0                            | 0                      | 5%           | 7.731.508                            | -                  | 5.218.768            | 12.950.276                        | 4.832.193                          | -                  | 5.073.802            | 9.905.995                         | 3.044.281                 | 76.107.034.399            |
| 9                            | Quả anh đào ngọt (HS 0809.29.00)   | 24.475.541                     | 10%  | 5%  | 0                            | 0                      | 5%           | 2.447.554                            | -                  | 1.346.155            | 3.793.709                         | 1.223.777                          | -                  | 1.284.966            | 2.508.743                         | 1.284.966                 | 32.124.147.111            |
| 10                           | Nho khô (HS 0806.20.00)  | 6.438.380                      | 12%  | 5%  | 0                            | 0                      | 5%           | 772.606                              | -                  | 360.549              | 1.133.155                         | 321.919                            | -                  | 338.015              | 659.934                           | 473.221                   | 11.830.522.962            |
| 11                           | Các sản phẩm bằng gỗ (bao gồm các sản phẩm như móc treo quần áo, quan tài, lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ máy và các sản phẩm tương tự, thanh gỗ để làm diêm. .) (Nhóm 44.21)   | 14.332.161                     | 20%,<br>25%                                | 5%  | 0                            | 10%                    | 10%          | 3.582.861                            | -                  | 1.791.502            | 5.374.363                         | 716.608                            | -                  | 1.504.877            | 2.221.485                         | 3.152.878                 | 78.821.949.250            |
| 12                           | Ghế ngồi và các bộ phận của ghế ngồi; Đồ nội thất bằng gỗ (Nhóm 94.01 và 94.03)  | 20.680.085                     | 20%,<br>25%                                | 5%  | 0                            | 10%                    | 10%          | 4.571.162                            | -                  | 2.525.080            | 7.096.242                         | -                                  | -                  | 2.171.409            | 3.205.413                         | 3.890.997                 | 97.294.930.500            |
| 13                           | Khi tự nhiên dạng hóa lỏng (LNG) (HS 2711.11.00)   | 96.508.633                     | 5%   | 2%  | 0                            | 10%                    | 10%          | 4.825.432                            | -                  | 10.133.406           | 14.958.838                        | 1.930.173                          | -                  | 9.843.881            | 11.774.053                        | 3.184.785                 | 79.619.622.225            |
| 14                           | Ethane (HS 2711.19.00)   | -                              | 5%   | 0%  | 0                            | 10%                    | 10%          | -                                    | -                  | -                    | -                                 | -                                  | -                  | -                    | -                                 | -                         | -                         |
| <b>Tổng số giảm thu NSNN</b> |  |                                |  |   |                              |                        |              |                                      |                    |                      |                                   |                                    |                    |                      |                                   | <b>57.327.308</b>         | <b>1.433.182.690.312</b>  |

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP**

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Hồ Đức Phúc**

**Phụ lục**  
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**  
**THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**  
(Kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

**Mục I**  
**THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97**  
**CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa  | Thuế suất (%) |
|--------------|---|---------------|
| <b>02.07</b> | <b>Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b> |               |
|              | - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :  |               |
| 0207.11.00   | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh   | 40            |
| 0207.12.00   | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh  | 40            |
| 0207.13.00   | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh   | 40            |
| 0207.14      | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:   |               |
| 0207.14.10   | --- Cánh  | 20            |
| 0207.14.20   | --- Đùi   | <b>15</b>     |
| 0207.14.30   | --- Gan   | 20            |
|              | --- Loại khác:  |               |
| 0207.14.91   | ---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học  | 20            |
| 0207.14.99   | ---- Loại khác  | 20            |
|              | - Của gà tây:   |               |
| 0207.24.00   | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh   | 40            |
| 0207.25.00   | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh  | 40            |
| 0207.26.00   | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh   | 40            |
| 0207.27      | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:   |               |
| 0207.27.10   | --- Gan   | 20            |
|              | --- Loại khác:  |               |
| 0207.27.91   | ---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học  | 20            |
| 0207.27.99   | ---- Loại khác  | 20            |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|--|----------------------|
|                | - Cửa vịt, ngan:   |                      |
| 0207.41.00     | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                       | 40                   |
| 0207.42.00     | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh  | 40                   |
| 0207.43.00     | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh  | 15                   |
| 0207.44.00     | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh  | 15                   |
| 0207.45        | - - Loại khác, đông lạnh:  |                      |
| 0207.45.10     | - - - Gan béo  | 15                   |
| 0207.45.90     | - - - Loại khác  | 15                   |
|                | - Cửa ngỗng:   |                      |
| 0207.51.00     | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                       | 40                   |
| 0207.52.00     | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh  | 40                   |
| 0207.53.00     | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh  | 15                   |
| 0207.54.00     | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh  | 15                   |
| 0207.55        | - - Loại khác, đông lạnh:  |                      |
| 0207.55.10     | - - - Gan béo  | 15                   |
| 0207.55.90     | - - - Loại khác  | 15                   |
| 0207.60        | - Cửa gà lôi:  |                      |
| 0207.60.10     | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh                                       | 40                   |
| 0207.60.20     | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh  | 40                   |
| 0207.60.30     | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh                 | 15                   |
| 0207.60.40     | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh                          | 15                   |
|                |  |                      |
| <b>08.02</b>   | <b>Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b> |                      |
|                | - Quả hạnh nhân:   |                      |
| 0802.11.00     | - - Chưa bóc vỏ  | 10                   |
| 0802.12        | - - Đã bóc vỏ:   |                      |
| 0802.12.10     | - - - Đã chần (blanched)   | 10                   |
| 0802.12.90     | - - - Loại khác  | 5                    |
|                | - Quả phi hoặc hạt phi ( <i>Corylus spp.</i> ):                              |                      |
| 0802.21.00     | - - Chưa bóc vỏ  | 20                   |
| 0802.22.00     | - - Đã bóc vỏ  | 20                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---|----------------------|
|                | - Quả óc chó:   |                      |
| 0802.31.00     | - - Chưa bóc vỏ   | 8                    |
| 0802.32.00     | - - Đã bóc vỏ   | 30                   |
|                | - Hạt dẻ ( <i>Castanea spp.</i> ):                                  |                      |
| 0802.41.00     | - - Chưa bóc vỏ   | 30                   |
| 0802.42.00     | - - Đã bóc vỏ   | 30                   |
|                | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):  |                      |
| 0802.51.00     | - - Chưa bóc vỏ   | <b>5</b>             |
| 0802.52.00     | - - Đã bóc vỏ   | 15                   |
|                | - Hạt mắc-ca ( <i>Macadamia nuts</i> ):                             |                      |
| 0802.61.00     | - - Chưa bóc vỏ   | 30                   |
| 0802.62.00     | - - Đã bóc vỏ   | 30                   |
| 0802.70.00     | - Hạt cây côla ( <i>Cola spp.</i> )                                 | 30                   |
| 0802.80.00     | - Quả cau   | 30                   |
|                | - Loại khác:  |                      |
| 0802.91.00     | - - Hạt thông, chưa bóc vỏ  | 30                   |
| 0802.92.00     | - - Hạt thông, đã bóc vỏ  | 30                   |
| 0802.99.00     | - - Loại khác   | 30                   |
|                |   |                      |
| <b>08.06</b>   | <b>Quả nho, tươi hoặc khô.</b>                                      |                      |
| 0806.10.00     | - Tươi  | 8                    |
| 0806.20.00     | - Khô   | <b>5</b>             |
|                |   |                      |
| <b>08.08</b>   | <b>Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi.</b>                  |                      |
| 0808.10.00     | - Quả táo (apples)  | <b>5</b>             |
| 0808.30.00     | - Quả lê  | 10                   |
| 0808.40.00     | - Quả mọng qua  | 10                   |
|                |   |                      |
| <b>08.09</b>   | <b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.</b> |                      |
| 0809.10.00     | - Quả mơ  | 20                   |
|                | - Quả anh đào:  |                      |
| 0809.21.00     | - - Quả anh đào chua ( <i>Prunus cerasus</i> )                      | 10                   |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---|----------------------|
| 0809.29.00     | - - Loại khác   | <b>5</b>             |
| 0809.30.00     | - Quả đào, kể cả xuân đào   | 20                   |
| 0809.40        | - Quả mận và quả mận gai:   |                      |
| 0809.40.10     | - - Quả mận   | 20                   |
| 0809.40.20     | - - Quả mận gai   | 20                   |
|                |   |                      |
| <b>22.07</b>   | <b>Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.</b> |                      |
| 2207.10.00     | - Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích  | 40                   |
| 2207.20        | - Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:  |                      |
|                | - - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:   |                      |
| 2207.20.11     | - - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích   | <b>5</b>             |
| 2207.20.19     | - - - Loại khác   | <b>5</b>             |
| 2207.20.90     | - - Loại khác   | 40                   |
|                |   |                      |
| <b>27.11</b>   | <b>Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.</b>   |                      |
|                | - Dạng hóa lỏng:  |                      |
| 2711.11.00     | - - Khí tự nhiên  | <b>2</b>             |
| 2711.12.00     | - - Propan  | 2                    |
| 2711.13.00     | - - Butan   | 5                    |
| 2711.14        | - - Etylen, propylen, butylen và butadien:  |                      |
| 2711.14.10     | - - - Etylen  | 5                    |
| 2711.14.90     | - - - Loại khác   | 5                    |
| 2711.19.00     | - - Loại khác   | 5                    |
|                | - Dạng khí:   |                      |
| 2711.21        | - - Khí tự nhiên:   |                      |
| 2711.21.10     | - - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ   | 0                    |
| 2711.21.90     | - - - Loại khác   | 0                    |
| 2711.29.00     | - - Loại khác   | 0                    |
|                |   |                      |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---|----------------------|
| <b>44.21</b>   | <b>Các sản phẩm bằng gỗ khác.</b>   |                      |
| 4421.10.00     | - Mắc treo quần áo  | 5                    |
| 4421.20.00     | - Quan tài  | 5                    |
|                | - Loại khác:  |                      |
| 4421.91        | - - Từ tre:   |                      |
| 4421.91.10     | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự          | 5                    |
| 4421.91.20     | - - - Thanh gỗ để làm diêm  | 5                    |
| 4421.91.30     | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem  | 5                    |
| 4421.91.40     | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 5                    |
| 4421.91.50     | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện  | 5                    |
| 4421.91.60     | - - - Tấm   | 5                    |
| 4421.91.70     | - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)  | 5                    |
| 4421.91.90     | - - - Loại khác   | 5                    |
| 4421.99        | - - Loại khác:  |                      |
| 4421.99.10     | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự          | 5                    |
| 4421.99.20     | - - - Thanh gỗ để làm diêm  | 5                    |
| 4421.99.30     | - - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép  | 5                    |
| 4421.99.40     | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem  | 5                    |
| 4421.99.70     | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 5                    |
| 4421.99.80     | - - - Tấm   | 5                    |
|                | - - - Loại khác:  |                      |
| 4421.99.93     | - - - - Chuỗi hạt cầu nguyện  | 5                    |
| 4421.99.94     | - - - - Chuỗi hạt khác  | 5                    |
| 4421.99.95     | - - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)  | 5                    |
| 4421.99.96     | - - - - Lõi gỗ ghép (barecore)  | 5                    |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|---|--|
| 4421.99.99     | ---- Loại khác  | 5  |
| <b>87.03</b>   | <b>Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.</b> |  |
| 8703.10        | - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:   |  |
| 8703.10.10     | - - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự   | 70   |
| 8703.10.90     | - - Loại khác   | 70   |
|                | - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:   |  |
| 8703.21        | - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:   |  |
|                | --- Dạng CKD :  |  |
| 8703.21.11     | ---- Xe đua cỡ nhỏ  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.21.12     | ---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.21.13     | ---- Ô tô cứu thương  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.21.14     | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.21.15     | ---- Ô tô kiểu Sedan  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng   |  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
|                | không kể ô tô van):   |  |
| 8703.21.21     | ----- Loại bốn bánh chủ động  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.21.29     | ----- Loại khác   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | ---- Loại khác:   |  |
| 8703.21.31     | ----- Xe 3 bánh   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.21.39     | ----- Loại khác   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Loại khác:  |  |
| 8703.21.41     | ---- Xe đua cỡ nhỏ  | 70                                     |
| 8703.21.42     | ---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)   | 70                                     |
| 8703.21.43     | ---- Ô tô cứu thương  | 15                                     |
| 8703.21.44     | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | 70                                     |
| 8703.21.45     | ---- Ô tô kiểu Sedan  | 70                                     |
|                | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |  |
| 8703.21.51     | ----- Loại bốn bánh chủ động  | 70                                     |
| 8703.21.59     | ----- Loại khác   | 70                                     |
|                | ---- Loại khác:   |  |
| 8703.21.91     | ----- Xe 3 bánh   | 70                                     |
| 8703.21.99     | ----- Loại khác   | 70                                     |
| 8703.22        | -- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:  |  |
|                | --- Dạng CKD:   |  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--|--|
| 8703.22.11     | ----- Xe đua cỡ nhỏ  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.22.12     | ----- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.22.13     | ----- Ô tô cứu thương  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.22.14     | ----- Ô tô tang lễ   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.22.15     | ----- Ô tô chở phạm nhân   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.22.16     | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.22.17     | ----- Ô tô kiểu Sedan  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |  |
| 8703.22.21     | ----- Loại bốn bánh chủ động   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.22.29     | ----- Loại khác  | Theo hướng   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|---|--|
|                |   | dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                                |
| 8703.22.30     | ---- Loại khác  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | --- Loại khác:  |  |
| 8703.22.41     | ---- Xe đua cỡ nhỏ  | 70   |
| 8703.22.42     | ---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)   | 70   |
| 8703.22.43     | ---- Ô tô cứu thương  | 20   |
| 8703.22.44     | ---- Ô tô tang lễ   | 20   |
| 8703.22.45     | ---- Ô tô chở phạm nhân   | 20   |
| 8703.22.46     | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | 70   |
| 8703.22.47     | ---- Ô tô kiểu Sedan  | 70   |
|                | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |  |
| 8703.22.51     | ----- Loại bốn bánh chủ động  | 70   |
| 8703.22.59     | ----- Loại khác   | 70   |
| 8703.22.90     | ---- Loại khác  | 70   |
| 8703.23        | -- Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:   |  |
|                | --- Dạng CKD:   |  |
| 8703.23.11     | ---- Ô tô cứu thương  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.23.12     | ---- Ô tô tang lễ   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.23.13     | ---- Ô tô chở phạm nhân   | Theo hướng   |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa   | Thuế suất (%)                                   |
|------------|--|---|
|            |  | dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.23.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
|            | - - - - Ô tô kiểu Sedan:   |   |
| 8703.23.21 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.22 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.23 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.24 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
|            | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: |   |
| 8703.23.31 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.32 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98          |
| 8703.23.33 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương             |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|--|--|
|                |  | 98                                     |
| 8703.23.34     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |
| 8703.23.35     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.23.36     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | ---- Loại khác:  |  |
| 8703.23.41     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.23.42     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Loại khác:   |  |
| 8703.23.51     | ---- Ô tô cứu thương   | 20                                     |
| 8703.23.52     | ---- Ô tô tang lễ  | 20                                     |
| 8703.23.53     | ---- Ô tô chở phạm nhân  | 15                                     |
| 8703.23.54     | ---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)  | 70                                     |
|                | ---- Ô tô kiểu Sedan:  |  |
| 8703.23.55     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70                                     |
| 8703.23.56     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70                                     |
| 8703.23.57     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | <b>32</b>                              |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--|--|
| 8703.23.58     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc  | 52   |
|                | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |  |
| 8703.23.61     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70   |
| 8703.23.62     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70   |
| 8703.23.63     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | <b>32</b>  |
| 8703.23.64     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc  | 52   |
|                | ---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |
| 8703.23.65     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70   |
| 8703.23.66     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70   |
| 8703.23.67     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 70   |
| 8703.23.68     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc  | 52   |
|                | ---- Loại khác:  |  |
| 8703.23.71     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70   |
| 8703.23.72     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70   |
| 8703.23.73     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 70   |
| 8703.23.74     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc  | 52   |
| 8703.24        | -- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:  |  |
|                | --- Dạng CKD:  |  |
| 8703.24.11     | ---- Ô tô cứu thương   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.24.12     | ---- Ô tô tang lễ  | Theo hướng   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--|--|
|                |  | dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98            |
| 8703.24.13     | ----- Ô tô chở phạm nhân   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.24.14     | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.24.15     | ----- Ô tô kiểu Sedan  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |  |
| 8703.24.21     | ----- Loại bốn bánh chủ động   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.24.29     | ----- Loại khác  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.24.30     | ----- Loại khác  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | ----- Loại khác:   |  |
| 8703.24.41     | ----- Ô tô cứu thương  | 15   |
| 8703.24.42     | ----- Ô tô tang lễ   | 15   |
| 8703.24.43     | ----- Ô tô chở phạm nhân   | 15   |
| 8703.24.44     | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | 70   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--|--|
|                | ----- Ô tô kiểu Sedan:   |  |
| 8703.24.45     | ----- Loại bốn bánh chủ động   | 47   |
| 8703.24.49     | ----- Loại khác  | 52   |
|                | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |  |
| 8703.24.51     | ----- Loại bốn bánh chủ động   | <b>32</b>  |
| 8703.24.59     | ----- Loại khác  | 52   |
|                | ----- Loại khác:   |  |
| 8703.24.61     | ----- Loại bốn bánh chủ động   | 47   |
| 8703.24.69     | ----- Loại khác  | 52   |
|                | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):                                |  |
| 8703.31        | -- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:   |  |
|                | --- Dạng CKD:  |  |
| 8703.31.11     | ----- Xe đua cỡ nhỏ  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.31.12     | ----- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.31.13     | ----- Ô tô cứu thương  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.31.14     | ----- Ô tô tang lễ   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.31.15     | ----- Ô tô chở phạm nhân   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2           |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa   | Thuế suất (%)                          |
|------------|--|--|
|            |  | Chương 98                              |
| 8703.31.16 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.31.17 | ----- Ô tô kiểu Sedan  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |  |
| 8703.31.21 | ----- Loại bốn bánh chủ động   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.31.29 | ----- Loại khác  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Loại khác:   |  |
| 8703.31.31 | ----- Xe ba bánh   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.31.39 | ----- Loại khác  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Loại khác:   |  |
| 8703.31.41 | ----- Xe đua cỡ nhỏ  | 70                                     |
| 8703.31.42 | ----- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)   | 70                                     |
| 8703.31.43 | ----- Ô tô cứu thương  | 15                                     |
| 8703.31.44 | ----- Ô tô tang lễ   | 20                                     |
| 8703.31.45 | ----- Ô tô chở phạm nhân   | 20                                     |
| 8703.31.46 | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | 70                                     |
| 8703.31.47 | ----- Ô tô kiểu Sedan  | 70                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--|--|
|                | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): |  |
| 8703.31.51     | - - - - Loại bốn bánh chủ động   | 70   |
| 8703.31.59     | - - - - Loại khác  | 70   |
|                | - - - - Loại khác:   |  |
| 8703.31.91     | - - - - Xe ba bánh   | 70   |
| 8703.31.99     | - - - - Loại khác  | 70   |
| 8703.32        | - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:  |  |
|                | - - - Dạng CKD:  |  |
| 8703.32.11     | - - - - Ô tô cứu thương  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.32.12     | - - - - Ô tô tang lễ   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.32.13     | - - - - Ô tô chở phạm nhân   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.32.14     | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | - - - - Ô tô kiểu Sedan:   |  |
| 8703.32.21     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.32.22     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản                                   |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa  | Thuế suất (%)                          |
|------------|---|--|
|            |   | 1.1 Chương 98                          |
| 8703.32.23 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |  |
| 8703.32.31 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.32 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.33 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |
| 8703.32.34 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.35 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.36 | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | ----- Loại khác:  |  |
| 8703.32.41 | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản               |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
|                |   | 1.1 Chương 98                          |
| 8703.32.42     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.32.43     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Loại khác:  |  |
| 8703.32.51     | - - - - Ô tô cứu thương   | 20                                     |
| 8703.32.52     | - - - - Ô tô tang lễ  | 15                                     |
| 8703.32.53     | - - - - Ô tô chở phạm nhân  | 20                                     |
| 8703.32.54     | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)  | 70                                     |
|                | - - - - Ô tô kiểu Sedan:  |  |
| 8703.32.61     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                                     |
| 8703.32.62     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                                     |
| 8703.32.63     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | 70                                     |
|                | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |  |
| 8703.32.71     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                                     |
| 8703.32.72     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                                     |
| 8703.32.73     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | 70                                     |
|                | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |
| 8703.32.74     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                                     |
| 8703.32.75     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--|--|
| 8703.32.76     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | 70   |
|                | ----- Loại khác:   |  |
| 8703.32.81     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                 | 70   |
| 8703.32.82     | ----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                 | 70   |
| 8703.32.83     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | 70   |
| 8703.33        | -- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:  |  |
|                | --- Dạng CKD:  |  |
| 8703.33.11     | ----- Ô tô cứu thương  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.33.12     | ----- Ô tô tang lễ   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.33.13     | ----- Ô tô chở phạm nhân   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.33.14     | ----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | ----- Ô tô kiểu Sedan:   |  |
| 8703.33.21     | ----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                 | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.33.22     | ----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | ----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở                            |  |



| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa  | Thuế suất (%)                          |
|------------|---|--|
|            | hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:  |  |
| 8703.33.31 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.33.32 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | - - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |
| 8703.33.33 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.33.34 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.33.40 | - - - - - Loại khác   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|            | - - - - - Loại khác:  |  |
| 8703.33.51 | - - - - - Ô tô cứu thương   | 20                                     |
| 8703.33.52 | - - - - - Ô tô tang lễ  | 15                                     |
| 8703.33.53 | - - - - - Ô tô chở phạm nhân  | 15                                     |
| 8703.33.54 | - - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)  | 70                                     |
|            | - - - - - Ô tô kiểu Sedan:  |  |
| 8703.33.61 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 70                                     |
| 8703.33.62 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 70                                     |
|            | - - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--|--|
| 8703.33.71     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc   | 70   |
| 8703.33.72     | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc  | 70   |
| 8703.33.80     | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động       | 70   |
| 8703.33.90     | - - - - Loại khác  | 70   |
| 8703.40        | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: |  |
|                | - - Dạng CKD:  |  |
| 8703.40.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.40.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.40.13     | - - - Ô tô cứu thương  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.40.14     | - - - Ô tô tang lễ   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.40.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):  |  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
| 8703.40.16     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.17     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:  |  |
| 8703.40.18     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.19     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.21     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |  |
| 8703.40.22     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.23     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.24     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
| 8703.40.25     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.26     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Loại khác:  |  |
| 8703.40.27     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.40.28     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | -- Loại khác:   |  |
| 8703.40.31     | --- Xe đua cỡ nhỏ   | 70                                     |
|                | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                   |  |
| 8703.40.32     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 70                                     |
| 8703.40.33     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc                          | 70                                     |
|                | --- Ô tô cứu thương:  |  |
| 8703.40.34     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.40.35     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20                                     |
| 8703.40.36     | ---- Loại khác  | 15                                     |
|                | --- Ô tô tang lễ:   |  |
| 8703.40.41     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.40.42     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.40.43     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 20                                     |
| 8703.40.44     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 20                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---|----------------------|
| 8703.40.45     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                | 20                   |
| 8703.40.46     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                | 20                   |
| 8703.40.47     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 15                   |
|                | - - - Ô tô chở phạm nhân:   |                      |
| 8703.40.51     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                    | 20                   |
| 8703.40.52     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                | 20                   |
| 8703.40.53     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                | 15                   |
| 8703.40.54     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc                | 15                   |
| 8703.40.55     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 15                   |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): |                      |
| 8703.40.56     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                                    | 70                   |
| 8703.40.57     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc                | 70                   |
| 8703.40.58     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | 70                   |
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:  |                      |
| 8703.40.61     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                                    | 70                   |
| 8703.40.62     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc                | 70                   |
| 8703.40.63     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc                | 70                   |
| 8703.40.64     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc                | 70                   |
| 8703.40.65     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc                | 70                   |
| 8703.40.66     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc                | 52                   |
| 8703.40.67     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động                 | 47                   |
| 8703.40.68     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động      | 52                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---|----------------------|
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |                      |
| 8703.40.71     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                   |
| 8703.40.72     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                   |
| 8703.40.73     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                   |
| 8703.40.74     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                   |
| 8703.40.75     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                   |
| 8703.40.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 52                   |
| 8703.40.77     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 47                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.40.81     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                   |
| 8703.40.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                   |
| 8703.40.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                   |
| 8703.40.84     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                   |
| 8703.40.85     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                   |
| 8703.40.86     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 52                   |
| 8703.40.87     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 52                   |
|                | - - - Loại khác:  |                      |
| 8703.40.91     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                   |
| 8703.40.92     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                   |
| 8703.40.93     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                   |
| 8703.40.94     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá   | 70                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|--|--|
|                | 2.000 cc   |  |
| 8703.40.95     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 70   |
| 8703.40.96     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc   | 52   |
| 8703.40.97     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động  | 47   |
| 8703.40.98     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động   | 52   |
| 8703.50        | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: |  |
|                | - - Dạng CKD:  |  |
| 8703.50.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.50.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.50.13     | - - - Ô tô cứu thương  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.50.14     | - - - Ô tô tang lễ   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.50.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):  |  |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
| 8703.50.16     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.17     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Ô tô kiểu Sedan:  |  |
| 8703.50.18     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.19     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.21     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |  |
| 8703.50.22     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.23     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.24     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
| 8703.50.25     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.26     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Loại khác:  |  |
| 8703.50.27     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.50.28     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | -- Loại khác:   |  |
| 8703.50.31     | --- Xe đua cỡ nhỏ   | 70                                     |
|                | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                   |  |
| 8703.50.32     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 70                                     |
| 8703.50.33     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc                          | 70                                     |
|                | --- Ô tô cứu thương:  |  |
| 8703.50.34     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                     | 15                                     |
| 8703.50.35     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20                                     |
| 8703.50.36     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                          | 20                                     |
|                | --- Ô tô tang lễ:   |  |
| 8703.50.41     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.50.42     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.50.43     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 15                                     |
| 8703.50.44     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 15                                     |
| 8703.50.45     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá          | 15                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|--|----------------------|
|                | 2.500 cc   |                      |
| 8703.50.46     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc   | 15                   |
| 8703.50.47     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc  | 15                   |
|                | - - - Ô tô chở phạm nhân:  |                      |
| 8703.50.51     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc   | 20                   |
| 8703.50.52     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc   | 20                   |
| 8703.50.53     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 20                   |
| 8703.50.54     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 20                   |
| 8703.50.55     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc  | 15                   |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):  |                      |
| 8703.50.56     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc   | 70                   |
| 8703.50.57     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70                   |
| 8703.50.58     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | 70                   |
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:   |                      |
| 8703.50.61     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc   | 70                   |
| 8703.50.62     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc   | 70                   |
| 8703.50.63     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70                   |
| 8703.50.64     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70                   |
| 8703.50.65     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 70                   |
| 8703.50.66     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc   | 70                   |
| 8703.50.67     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc  | 70                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.50.71     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc   | 70                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---|----------------------|
| 8703.50.72     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                   |
| 8703.50.73     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                   |
| 8703.50.74     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                   |
| 8703.50.75     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                   |
| 8703.50.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 70                   |
| 8703.50.77     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 70                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.50.81     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                   |
| 8703.50.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                   |
| 8703.50.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                   |
| 8703.50.84     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                   |
| 8703.50.85     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                   |
| 8703.50.86     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 70                   |
| 8703.50.87     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 70                   |
|                | - - - Loại khác:  |                      |
| 8703.50.91     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                   |
| 8703.50.92     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                   |
| 8703.50.93     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                   |
| 8703.50.94     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                   |
| 8703.50.95     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                   |
| 8703.50.96     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá   | 70                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|---|--|
|                | 3.000 cc  |  |
| 8703.50.97     | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc  | 70   |
| 8703.60        | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: |  |
|                | -- Dạng CKD:  |  |
| 8703.60.11     | --- Xe đua cỡ nhỏ   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.60.12     | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.60.13     | --- Ô tô cứu thương   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.60.14     | --- Ô tô tang lễ  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.60.15     | --- Ô tô chở phạm nhân  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
|                | --- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):   |  |
| 8703.60.16     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.60.17     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:  |  |
| 8703.60.18     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.19     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.21     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |  |
| 8703.60.22     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.23     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.24     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |
| 8703.60.25     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.26     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
|                | --- Loại khác:  |  |
| 8703.60.27     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.60.28     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | -- Loại khác:   |  |
| 8703.60.31     | --- Xe đua cỡ nhỏ   | 70                                     |
|                | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                   |  |
| 8703.60.32     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 70                                     |
| 8703.60.33     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc                          | 70                                     |
|                | --- Ô tô cứu thương:  |  |
| 8703.60.34     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.60.35     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20                                     |
| 8703.60.36     | ---- Loại khác  | 15                                     |
|                | --- Ô tô tang lễ:   |  |
| 8703.60.41     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.60.42     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.60.43     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 20                                     |
| 8703.60.44     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 20                                     |
| 8703.60.45     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20                                     |
| 8703.60.46     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20                                     |
| 8703.60.47     | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                          | 15                                     |
|                | --- Ô tô chở phạm nhân:                                       |  |
| 8703.60.51     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|--|----------------------|
| 8703.60.52     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc   | 20                   |
| 8703.60.53     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 15                   |
| 8703.60.54     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc   | 15                   |
| 8703.60.55     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc  | 15                   |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):  |                      |
| 8703.60.56     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc   | 70                   |
| 8703.60.57     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70                   |
| 8703.60.58     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | 70                   |
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:   |                      |
| 8703.60.61     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc   | 70                   |
| 8703.60.62     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc   | 70                   |
| 8703.60.63     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70                   |
| 8703.60.64     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70                   |
| 8703.60.65     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 70                   |
| 8703.60.66     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc   | 52                   |
| 8703.60.67     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động  | 47                   |
| 8703.60.68     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động   | 52                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.60.71     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc   | 70                   |
| 8703.60.72     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc   | 70                   |
| 8703.60.73     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|---|----------------------|
| 8703.60.74     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                   |
| 8703.60.75     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                   |
| 8703.60.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 52                   |
| 8703.60.77     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 47                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.60.81     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                   |
| 8703.60.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                   |
| 8703.60.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                   |
| 8703.60.84     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                   |
| 8703.60.85     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                   |
| 8703.60.86     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 52                   |
| 8703.60.87     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 52                   |
|                | - - - Loại khác:  |                      |
| 8703.60.91     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                   |
| 8703.60.92     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                   |
| 8703.60.93     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                   |
| 8703.60.94     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                   |
| 8703.60.95     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                   |
| 8703.60.96     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 52                   |
| 8703.60.97     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động   | 47                   |
| 8703.60.98     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại  | 52                   |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|---|--|
|                | bốn bánh chủ động   |  |
| 8703.70        | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: |  |
|                | - - Dạng CKD:   |  |
| 8703.70.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.70.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.70.13     | - - - Ô tô cứu thương   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.70.14     | - - - Ô tô tang lễ  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.70.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):   |  |
| 8703.70.16     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.70.17     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
|                | --- Ô tô kiểu Sedan:  |  |
| 8703.70.18     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.19     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.21     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:            |  |
| 8703.70.22     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.23     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.24     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |
| 8703.70.25     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.26     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
|                | --- Loại khác:  |  |
| 8703.70.27     | ---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc                     | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.70.28     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc                          | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|                | -- Loại khác:   |  |
| 8703.70.31     | --- Xe đua cỡ nhỏ   | 70                                     |
|                | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):                   |  |
| 8703.70.32     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 70                                     |
| 8703.70.33     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc                          | 70                                     |
|                | --- Ô tô cứu thương:  |  |
| 8703.70.34     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc                     | 15                                     |
| 8703.70.35     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | 20                                     |
| 8703.70.36     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc                          | 20                                     |
|                | --- Ô tô tang lễ:   |  |
| 8703.70.41     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.70.42     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 20                                     |
| 8703.70.43     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 15                                     |
| 8703.70.44     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 15                                     |
| 8703.70.45     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 15                                     |
| 8703.70.46     | ---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 15                                     |
| 8703.70.47     | ---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc                          | 15                                     |
|                | --- Ô tô chở phạm nhân:                                       |  |
| 8703.70.51     | ---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc                     | 20                                     |
| 8703.70.52     | ---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá          | 20                                     |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|--|----------------------|
|                | 1.500 cc   |                      |
| 8703.70.53     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 20                   |
| 8703.70.54     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 20                   |
| 8703.70.55     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc  | 15                   |
|                | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):  |                      |
| 8703.70.56     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc   | 70                   |
| 8703.70.57     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70                   |
| 8703.70.58     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc  | 70                   |
|                | - - - Ô tô kiểu Sedan:   |                      |
| 8703.70.61     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc   | 70                   |
| 8703.70.62     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc   | 70                   |
| 8703.70.63     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70                   |
| 8703.70.64     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70                   |
| 8703.70.65     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 70                   |
| 8703.70.66     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc   | 70                   |
| 8703.70.67     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc  | 70                   |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: |                      |
| 8703.70.71     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc   | 70                   |
| 8703.70.72     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc   | 70                   |
| 8703.70.73     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc   | 70                   |
| 8703.70.74     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc   | 70                   |
| 8703.70.75     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc   | 70                   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                   |
|----------------|---|--|
| 8703.70.76     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 70                                     |
| 8703.70.77     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 70                                     |
|                | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: |  |
| 8703.70.81     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                                     |
| 8703.70.82     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                                     |
| 8703.70.83     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                                     |
| 8703.70.84     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                                     |
| 8703.70.85     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                                     |
| 8703.70.86     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 70                                     |
| 8703.70.87     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 70                                     |
|                | - - - Loại khác:  |  |
| 8703.70.91     | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc  | 70                                     |
| 8703.70.92     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc  | 70                                     |
| 8703.70.93     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc  | 70                                     |
| 8703.70.94     | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc  | 70                                     |
| 8703.70.95     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc  | 70                                     |
| 8703.70.96     | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc  | 70                                     |
| 8703.70.97     | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc   | 70                                     |
| 8703.80        | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:   |  |
|                | - - Dạng CKD:   |  |
| 8703.80.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|---|--|
| 8703.80.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.80.13     | - - - Ô tô cứu thương   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.80.14     | - - - Ô tô tang lễ  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.80.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.80.16     | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.80.17     | - - - Ô tô kiểu Sedan   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.80.18     | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.80.19     | - - - Loại khác   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
|                | - - Loại khác:  |  |
| 8703.80.91     | - - - Xe đua cỡ nhỏ   | 70   |
| 8703.80.92     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)  | 70   |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>   | <b>Thuế suất (%)</b>                                       |
|----------------|---|--|
| 8703.80.93     | - - - Ô tô cứu thương   | 15   |
| 8703.80.94     | - - - Ô tô tang lễ  | 20   |
| 8703.80.95     | - - - Ô tô chở phạm nhân  | 20   |
| 8703.80.96     | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)  | 70   |
| 8703.80.97     | - - - Ô tô kiểu Sedan   | 70   |
| 8703.80.98     | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | 70   |
| 8703.80.99     | - - - Loại khác   | 70   |
| 8703.90        | - Loại khác:  |  |
|                | - - Dạng CKD:   |  |
| 8703.90.11     | - - - Xe đua cỡ nhỏ   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.90.12     | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)  | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98                     |
| 8703.90.13     | - - - Ô tô cứu thương   | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.90.14     | - - - Ô tô tang lễ  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.90.15     | - - - Ô tô chở phạm nhân  | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 |
| 8703.90.16     | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)  | Theo hướng dẫn tại khoản                                   |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa  | Thuế suất (%)                          |
|--------------|---|--|
|              |   | 1.1 Chương 98                          |
| 8703.90.17   | --- Ô tô kiểu Sedan   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.90.18   | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
| 8703.90.19   | --- Loại khác   | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 |
|              | -- Loại khác:   |  |
| 8703.90.91   | --- Xe đua cỡ nhỏ   | 70                                     |
| 8703.90.92   | --- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)  | 70                                     |
| 8703.90.93   | --- Ô tô cứu thương   | 20                                     |
| 8703.90.94   | --- Ô tô tang lễ  | 20                                     |
| 8703.90.95   | --- Ô tô chở phạm nhân  | 20                                     |
| 8703.90.96   | --- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)  | 70                                     |
| 8703.90.97   | --- Ô tô kiểu Sedan   | 70                                     |
| 8703.90.98   | --- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | 70                                     |
| 8703.90.99   | --- Loại khác   | 70                                     |
|              |   |  |
| <b>94.01</b> | <b>Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.</b>              |  |
| 9401.10.00   | - Ghế dùng cho phương tiện bay  | 0                                      |
| 9401.20      | - Ghế dùng cho xe có động cơ:   |  |
| 9401.20.10   | -- Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04  | 25                                     |
| 9401.20.90   | -- Loại khác  | 25                                     |
|              | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao:  |  |



| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|--|----------------------|
| 9401.31.00     | - - Bàng gỗ  | <b>5</b>             |
| 9401.39.00     | - - Loại khác  | 25                   |
|                | - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại: |                      |
| 9401.41.00     | - - Bàng gỗ  | <b>5</b>             |
| 9401.49.00     | - - Loại khác  | 25                   |
|                | - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:              |                      |
| 9401.52.00     | - - Bàng tre   | 25                   |
| 9401.53.00     | - - Bàng song, mây   | 25                   |
| 9401.59.00     | - - Loại khác  | 25                   |
|                | - Ghế khác, có khung bằng gỗ:  |                      |
| 9401.61.00     | - - Đã nhồi đệm  | <b>5</b>             |
| 9401.69        | - - Loại khác:   |                      |
| 9401.69.10     | - - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây              | <b>5</b>             |
| 9401.69.90     | - - - Loại khác  | <b>5</b>             |
|                | - Ghế khác, có khung bằng kim loại:                                    |                      |
| 9401.71.00     | - - Đã nhồi đệm  | 25                   |
| 9401.79        | - - Loại khác:   |                      |
| 9401.79.10     | - - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây              | 25                   |
| 9401.79.90     | - - - Loại khác  | 25                   |
| 9401.80.00     | - Ghế khác   | 25                   |
|                | - Bộ phận:   |                      |
| 9401.91.00     | - - Bàng gỗ  | <b>5</b>             |
| 9401.99        | - - Loại khác:   |                      |
| 9401.99.10     | - - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00                               | 0                    |
|                | - - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:                                 |                      |
| 9401.99.21     | - - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10    | 20                   |
| 9401.99.29     | - - - - Loại khác  | 20                   |
| 9401.99.30     | - - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00                 | 20                   |
|                | - - - Loại khác:   |                      |

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>  | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|--|----------------------|
| 9401.99.91     | - - - - Bảng plastic   | 20                   |
| 9401.99.99     | - - - - Loại khác  | 20                   |
|                |  |                      |
| <b>94.03</b>   | <b>Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.</b>                                      |                      |
| 9403.10.00     | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng                               | 10                   |
| 9403.20        | - Đồ nội thất bằng kim loại khác:  |                      |
| 9403.20.10     | - - Tủ hút hơi độc   | 15                   |
| 9403.20.90     | - - Loại khác  | 10                   |
| 9403.30.00     | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng                                     | 5                    |
| 9403.40.00     | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp                                       | 5                    |
| 9403.50.00     | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ                                     | 5                    |
| 9403.60        | - Đồ nội thất bằng gỗ khác:  |                      |
| 9403.60.10     | - - Tủ hút hơi độc   | 5                    |
| 9403.60.90     | - - Loại khác  | 5                    |
| 9403.70        | - Đồ nội thất bằng plastic:  |                      |
| 9403.70.10     | - - Xe tập đi cho trẻ em   | 25                   |
| 9403.70.20     | - - Tủ hút hơi độc   | 20                   |
| 9403.70.90     | - - Loại khác  | 20                   |
|                | - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: |                      |
| 9403.82.00     | - - Bảng tre   | 25                   |
| 9403.83.00     | - - Bảng song, mây   | 25                   |
| 9403.89        | - - Loại khác:   |                      |
| 9403.89.10     | - - - Tủ hút hơi độc   | 20                   |
| 9403.89.90     | - - - Loại khác  | 25                   |
|                | - Bộ phận:   |                      |
| 9403.91.00     | - - Bảng gỗ  | 5                    |
| 9403.99        | - - Loại khác:   |                      |
| 9403.99.10     | - - - Cửa phân nhóm 9403.70.10   | 20                   |
| 9403.99.90     | - - - Loại khác  | 20                   |
|                |  |                      |

**Mục II**  
**CHƯƠNG 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG**  
**VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**  
**ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG**

**3. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi**

| <b>Mã hàng</b> | <b>Mô tả</b> | <b>Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II</b> | <b>Thuế suất (%)</b> |
|----------------|--------------|---|----------------------|
| 9853.00.00     | Ethane.      | 2711.19.00                                    | 0                    |